

Số: 1699 /QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 19 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định xác định Chỉ số cải cách hành chính các Sở, Ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” giai đoạn 2022 - 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 504/TTr-SNV ngày 17/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định xác định Chỉ số cải cách hành chính các Sở, Ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1926/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định xác định Chỉ số cải cách hành chính các Sở, Ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Thành viên Tổ Thư ký CCHC tỉnh (theo Quyết định số 131/QĐ-BCĐ);
- PCVP UBND tỉnh, các phòng CM, ĐV;
- Lưu: VT, NC(TPT).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Xuân Huyền

QUY ĐỊNH

Xác định Chỉ số cải cách hành chính các Sở, Ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (Kèm theo Quyết định số 1699/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định tiêu chí, quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính các Sở, Ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các Sở, Ban, ngành tỉnh gồm:
 - Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.
 - Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn.
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Điều 3. Nguyên tắc xác định Chỉ số cải cách hành chính

1. Chỉ số cải cách hành chính các Sở, Ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” giai đoạn 2022 - 2030 của Bộ Nội vụ và phù hợp với thực tiễn các cơ quan, đơn vị.

2. Xác định Chỉ số cải cách hành chính đảm bảo khách quan, công khai, minh bạch, khoa học và chính xác, phản ánh đúng tình hình thực tế kết quả hoạt động cụ thể của từng Sở, Ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Chỉ số cải cách hành chính và phương pháp đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính

- Chỉ số cải cách hành chính các Sở, Ban, ngành tỉnh
 - Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính các Sở, Ban, ngành tỉnh được đánh giá trên 8 lĩnh vực, 36 tiêu chí, 54 tiêu chí thành phần với tổng số

điểm tối đa là 100 điểm, cụ thể:

- a) Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 10 điểm;
- b) Cải cách thể chế: 8,5 điểm;
- c) Cải cách thủ tục hành chính: 20 điểm;
- d) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 10 điểm;
- đ) Cải cách chế độ công vụ: 12 điểm;
- e) Cải cách tài chính công: 8,5 điểm;
- g) Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: 11 điểm;
- h) Kết quả đo lường hài lòng của người dân, tổ chức: 20 điểm.

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính các Sở, ban, ngành được quy định chi tiết tại Phụ lục I.

2. Chỉ số cải cách hành chính Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố được đánh giá trên 09 lĩnh vực, 44 tiêu chí, 59 tiêu chí thành phần với tổng số điểm tối đa là 100 điểm, cụ thể:

- a) Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 10 điểm;
- b) Cải cách thể chế: 7 điểm;
- c) Cải cách thủ tục hành chính: 16 điểm;
- d) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 9 điểm;
- đ) Cải cách chế độ công vụ: 12,5 điểm;
- e) Cải cách tài chính công: 8,5 điểm;
- g) Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: 10 điểm;
- h) Tác động của cải cách hành chính đến phát triển kinh tế - xã hội của huyện, thành phố: 7 điểm;
- i) Kết quả đo lường hài lòng của người dân, tổ chức: 20 điểm.

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố được quy định chi tiết tại Phụ lục II.

3. Phương pháp chấm điểm, xác định Chỉ số cải cách hành chính

Điểm đánh giá Chỉ số cải cách hành chính gồm: điểm thực hiện qua điều tra xã hội học (20 điểm) và điểm đánh giá qua các tiêu chí, tiêu chí thành phần (80 điểm), cụ thể như sau:

- a) Điểm thực hiện qua điều tra xã hội học, đo lường sự hài lòng (viết tắt là HL) của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (theo Quyết định số 1431/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của Ủy ban nhân

dân tỉnh) được tính theo công thức:

$$\text{Điểm đo lường hài lòng} = \frac{\text{Tỷ lệ hài lòng} \times 20}{100\%}$$

b) Điểm đánh giá qua các tiêu chí, tiêu chí thành phần

- Tổng điểm tối đa của các tiêu chí, tiêu chí thành phần là 80 điểm (*cụ thể theo Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo*), các cơ quan, đơn vị không có nội dung thực hiện theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần thì không đánh giá tiêu chí (viết tắt là TC), tiêu chí thành phần (viết tắt là TCTP) đó.

- Điểm của mỗi tiêu chí Chỉ số cải cách hành chính được căn cứ vào kết quả, mức độ thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của từng cơ quan, đơn vị.

- Trường hợp cơ quan, đơn vị trên thực tế có thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính theo tiêu chí chấm điểm của Chỉ số cải cách hành chính nhưng không có tài liệu kiểm chứng thì phải có báo cáo thuyết minh làm rõ kết quả và cung cấp những tài liệu liên quan để xác định kết quả thực hiện của tiêu chí.

Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị được xác định theo tỷ lệ % kết quả đạt được và xếp hạng từ cao đến thấp, theo công thức:

$$\text{Chỉ số CCHC (\%)} = \frac{\text{Điểm đánh giá qua các TC, TCTP} + \text{điểm đo lường HL}}{\text{Tổng điểm tối đa đánh giá qua các TC, TCTP của đơn vị} + 20} \times 100\%$$

Điều 5. Trình tự đánh giá và thời gian thực hiện

1. Các Sở, Ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tự theo dõi, đánh giá và chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị theo các nội dung, tiêu chí quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định. Báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) và cập nhật kết quả tự đánh giá, chấm điểm, tài liệu kiểm chứng trên hệ thống phần mềm **trước ngày 05 tháng 01** năm sau liền kề năm đánh giá.

2. Hội đồng thẩm định Chỉ số cải cách hành chính các Sở, Ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xem xét, quyết định công nhận hoặc điều chỉnh kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị và xác định điểm thực hiện qua điều tra xã hội học, đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước.

3. Căn cứ kết quả thẩm định Chỉ số cải cách hành chính đã được Hội đồng thẩm định thông qua, Sở Nội vụ tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả Chỉ số cải cách hành chính đối với các Sở, Ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố **trước ngày 31 tháng 01** năm sau liền kề năm đánh giá.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị

a) Tổ chức triển khai thực hiện Quy định này, thực hiện tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính và báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm về Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) đảm bảo thời gian quy định.

b) Tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả công bố Chỉ số cải cách hành chính dưới nhiều hình thức khác nhau, nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong quá trình thực hiện nhiệm vụ và phục vụ người dân, tổ chức, doanh nghiệp.

2. Sở Nội vụ

a) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính theo quy định tại Quyết định này; tổng hợp kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính và xây dựng báo cáo kết quả Chỉ số cải cách hành chính.

b) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định để tổ chức thẩm định, xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị.

c) Tham mưu Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định, tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định công bố Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, Ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Ngoài các nội dung xác định Chỉ số cải cách hành chính theo khoản 1 Điều này, căn cứ vào tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính theo Quy định này, xây dựng và triển khai Chỉ số cải cách hành chính áp dụng đối với các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã phù hợp với điều kiện thực tế của huyện, thành phố để đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính.

Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan tham gia Hội đồng thẩm định

Theo dõi, tổng hợp số liệu đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ liên quan đến các nội dung công tác cải cách hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của ngành để xác định Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, Ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đảm bảo chính xác, khách quan./.

Phụ lục I

TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1699/QĐ-UBND ngày 19/ 10 /2023 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	10,00	
1.1	Kế hoạch CCHC năm	2,00	
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC năm	0,25	
	<i>Ban hành kịp thời theo quy định: 0,25</i>		
	<i>Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành: 0</i>		
1.1.2	Xác định đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ trên các lĩnh vực CCHC theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và theo chức năng, nhiệm vụ quản lý ngành, lĩnh vực tỉnh phù hợp với Kế hoạch CCHC của tỉnh; có giải pháp khắc phục các nội dung chưa đạt điểm tối đa của năm trước.	0,25	
	<i>Đạt yêu cầu: 0,25</i>		
	<i>Không đạt yêu cầu: 0</i>		
1.1.3	Thực hiện Kế hoạch CCHC	1,50	
	<i>Thực hiện từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i>		
	$\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1,5}{100\%}$		
	<i>Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0</i>		
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0,50	
1.2.1	Số lượng và nội dung báo cáo định kỳ (báo cáo quý, báo cáo 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm)	0,25	
	<i>Đủ số lượng và đầy đủ nội dung: 0,25</i>		
	<i>Không đủ số lượng báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ nội dung: 0</i>		
1.2.2	Báo cáo được gửi đúng thời gian quy định (báo cáo quý trước 05/3; báo cáo 6 tháng trước 05/6; báo cáo 9 tháng trước 05/9 và báo cáo năm trước 05/12)	0,25	
	<i>Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định: 0,25</i>		
	<i>Có báo cáo gửi chậm hạn: 0</i>		
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2,00	
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị (phòng chuyên môn và tương đương thuộc sở; Chi cục và tổ chức tương đương trực thuộc sở) được kiểm tra trong năm	1,00	
	<i>Từ 30% số cơ quan đơn vị trở lên: 1,0</i>		
	<i>Từ 20% đến dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>		
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>		
1.3.2	Xử lý/kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (nếu không có vấn đề cần xử lý/kiến nghị xử lý được điểm tối đa)	1,00	
	<i>Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i>		
	$\frac{[(\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1]}{100\%}$		
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>		
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2,50	
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các cuộc họp trong cơ quan; gửi đến cá nhân qua hệ thống Văn phòng điện tử; Trang thông tin điện tử: 1</i>	1,00	
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 1,5</i>	1,50	
1.5	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	3,00	
	<i>Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên áp dụng tại sở hoặc áp dụng trên địa bàn tỉnh: 3</i>		
	<i>Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới áp dụng tại sở hoặc áp dụng trên địa bàn tỉnh: 2</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới áp dụng tại sở hoặc áp dụng trên địa bàn tỉnh: 1</i>		
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>		
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	8,50	
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) trong năm theo chương trình đã được phê duyệt và được giao bổ sung (nếu có)	4,00	
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% chương trình được phê duyệt và đúng tiến độ (trình UBND tỉnh đúng thời hạn theo văn bản giao việc của UBND tỉnh): 4</i>		
	<i>Hoàn thành 100% chương trình được phê duyệt nhưng có văn bản phải gia hạn: 2</i>		
	<i>Hoàn thành 100% chương trình được phê duyệt nhưng có văn bản chậm hạn: 1</i>		
	<i>Không hoàn thành chương trình được phê duyệt và giao bổ sung: 0</i>		
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2,00	
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1,00	
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>	<i>0,50</i>	
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>	<i>0,50</i>	
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật (trường hợp không có vấn đề cần xử lý/kiến nghị xử lý thì được điểm tối đa)	1,00	
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua theo dõi THPL được xử lý/kiến nghị xử lý: 1</i>		
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua theo dõi THPL được xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>		
2.3	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật	2,50	
2.3.1	Thực hiện rà soát VBQPPL theo kế hoạch của tỉnh, của ngành	1,00	
	<i>Có triển khai, hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>		
	<i>Không triển khai hoặc không hoàn thành 100% kế hoạch: 0</i>		
2.3.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát VBQPPL (trường hợp không có văn bản cần xử lý/kiến nghị xử lý thì được điểm tối đa)	1,50	
	<i>100% văn bản được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,5</i>		
	<i>Từ 70% - dưới 100% số văn bản được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i>		
	$\frac{[(\text{Tỷ lệ \% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý} \times 1,5)]}{100\%}$		
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	20,00	
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)	4,50	
3.1.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0,50	
	<i>Ban hành kịp thời (theo đúng thời gian được giao trong Kế hoạch của UBND tỉnh): 0,5</i>		
	<i>Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành: 0</i>		
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1,00	
	<i>Hoàn thành từ 80 - 100% kế hoạch tính theo công thức</i>		
	$\frac{[(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành kế hoạch}) \times 1,0]}{100\%}$		
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>		
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá	1,00	
	<i>Từ 80% -100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i>		
	$\frac{[(\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1,0]}{100\%}$		
	<i>Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>		
3.1.4	Kết quả rà soát, đánh giá đề xuất phương án đơn giản hoá TTHC thuộc phạm vi quản lý/thẩm quyền giải quyết của ngành, đơn vị	1,00	
	<i>Có phương án đơn giản hoá TTHC được Chủ tịch UBND tỉnh thông qua: 1</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>Không có phương án đơn giản hoá TTHC hoặc phương án đơn giản hoá không được Chủ tịch UBND tỉnh thông qua: 0</i>		
3.1.5	Kết quả rà soát, thống kê, công bố TTHC nội bộ trong cơ quan, đơn vị	1,00	
	<i>Có Quyết định công bố TTHC nội bộ trong cơ quan, đơn vị trước ngày 30/4/2023: 1</i>		
	<i>Có Quyết định công bố TTHC nội bộ trong cơ quan, đơn vị chậm nhất trong ngày 31/8/2023: 0,5</i>		
	<i>Không có Quyết định công bố TTHC nội bộ trong cơ quan, đơn vị hoặc công bố sau ngày 31/8/2023: 0</i>		
3.2	Công bố, công khai TTHC	4,00	
3.2.1	Trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp hành chính trên địa bàn tỉnh	1,00	
	<i>Đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1</i>		
	<i>Đầy đủ nhưng không kịp thời theo quy định: 0,5</i>		
	<i>Không đầy đủ theo quy định: 0</i>		
3.2.2	Xây dựng quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1,00	
	<i>Đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1</i>		
	<i>Đầy đủ nhưng không kịp thời theo quy định: 0,5</i>		
	<i>Không đầy đủ theo quy định: 0</i>		
3.2.3	Công khai thủ tục hành chính	2,00	
	<i>TTHC và các quy định về TTHC được niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định tại trụ sở cơ quan và nơi tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả TTHC: 1</i>	1,00	
	<i>TTHC thuộc thẩm quyền quản lý được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Trang thông tin điện tử: 1</i>	1,00	
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông (trừ trường hợp không thực hiện theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP)	3,00	
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	1,00	
	<i>100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 1</i>		
	<i>Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0</i>		
3.3.2	Xây dựng hồ sơ trình phê duyệt nhóm TTHC liên thông trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý	1,00	
	<i>Đã rà soát, trình phê duyệt theo quy định: 1</i>		
	<i>Chưa rà soát, trình phê duyệt theo quy định: 0</i>		
3.3.3	Tổ chức thực hiện TTHC theo cơ chế "4 tại chỗ" tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	1,00	
	<i>Từ 30% số TTHC thực hiện: 1</i>		
	<i>Từ 20% -dưới 30% số TTHC thực hiện thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i>		
	$\frac{[Tỷ\ lệ\ \%\ TTHC\ thực\ hiện\ \times\ 1]}{30\%}$		
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 20%: 0</i>		
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	5,00	
3.4.1	Tỷ lệ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	4,00	
	<i>100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 4</i>		
	<i>Từ 98% - dưới 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 2</i>		
	<i>Dưới 98% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>		
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC (trường hợp không có hồ sơ TTHC trả trễ hạn được điểm tối đa)	1,00	
	<i>100% hồ sơ TTHC trễ hạn được xin lỗi đúng quy định: 1</i>		
	<i>Dưới 100% số hồ sơ TTHC trễ hạn được xin lỗi hoặc xin lỗi không đúng quy định: 0</i>		
3.5	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2,00	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
3.5.1	Tiến độ giải quyết TTHC của cơ quan trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	1,00	
	<i>Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, trong hạn từ 90% - 100%: 1</i>		
	<i>Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, trong hạn từ 80% đến dưới 90%: 0,5</i>		
	<i>Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, trong hạn dưới 80%: 0</i>		
3.5.2	Kết quả phân loại công chức, viên chức thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	1,00	
	<i>100% công chức, viên chức xếp loại A: 1</i>		
	<i>Có công chức, viên chức xếp loại B, đồng thời các công chức, viên chức còn lại không có trường hợp xếp loại C, loại D: 0,5</i>		
	<i>Có công chức, viên chức xếp loại C hoặc xếp loại D: 0</i>		
3.6	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh (trường hợp không có phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân được điểm tối đa)	1,00	
	<i>100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>		
	<i>Còn có PAKN chưa được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>		
3.7	Thái độ phục vụ của công chức, viên chức	0,50	
	<i>Không có đơn thư, phản ánh công chức, viên chức gây phiền hà, sách nhiễu cho cá nhân, tổ chức hoặc có đơn thư, phản ánh nhưng qua xác minh nội dung phản ánh không đúng sự thật (có xác nhận của cấp có thẩm quyền): 0,5</i>		
	<i>Có đơn thư, phản ánh công chức, viên chức gây phiền hà, sách nhiễu cho cá nhân, tổ chức: 0</i>		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	9,50	
4.1	Thực hiện quy định của Chính phủ, của UBND tỉnh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy	2,50	
4.1.1	Thực hiện đúng quy định điều kiện thành lập phòng và tương đương thuộc Sở; Chi cục và tổ chức tương đương trực thuộc Sở	1,00	
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>		
	<i>Có phòng, văn phòng, Chi cục hoặc tổ chức tương đương chưa đúng quy định: 0</i>		
4.1.2	Trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan, đơn vị và hướng dẫn quy định chức năng, nhiệm vụ phòng chuyên môn cấp huyện	1,50	
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 1,5</i>		
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>		
4.2	Thực hiện quy định về số lượng lãnh đạo phòng và tương đương thuộc Sở; Chi cục và các tổ chức tương đương, đơn vị sự nghiệp trực thuộc; lãnh đạo phòng thuộc Chi cục và các tổ chức tương đương trực thuộc Sở	3,00	
4.2.1	Thực hiện quy định về số lượng lãnh đạo phòng và tương đương thuộc Sở	1,00	
	<i>Thực hiện số lượng cấp phó theo đúng định mức quy định: 1</i>		
	<i>Thực hiện vượt số lượng cấp phó theo định mức quy định: 0</i>		
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng lãnh đạo Chi cục, lãnh đạo phòng thuộc Chi cục và các tổ chức tương đương trực thuộc Sở	1,00	
	<i>Thực hiện số lượng cấp phó theo đúng định mức quy định: 1</i>		
	<i>Thực hiện vượt quá số lượng cấp phó theo định mức quy định: 0</i>		
4.2.3	Thực hiện quy định về số lượng lãnh đạo đơn vị sự nghiệp	1,00	
	<i>Thực hiện số lượng cấp phó theo đúng định mức quy định: 1</i>		
	<i>Thực hiện vượt quá số lượng cấp phó theo định mức quy định: 0</i>		
4.3	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	2,00	
4.3.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1,00	
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1</i>		
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>		
4.3.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập	1,00	
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1</i>		
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>		
4.4	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2,00	
4.4.1	Tham mưu cho cấp có thẩm quyền thực hiện quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	1,00	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định: 1</i>		
	<i>Thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0</i>		
4.4.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp huyện, cấp xã	0,50	
	<i>Có thực hiện: 0,5</i>		
	<i>Không thực hiện: 0</i>		
4.4.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	0,50	
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>		
	<i>Còn có vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra chưa được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>		
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	12,50	
5.1	Xây dựng Đề án vị trí việc làm (áp dụng đối với các cơ quan đã có Thông tư hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương)	3,00	
5.1.1	Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án về vị trí việc làm của Sở	1,50	
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1,5</i>		
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>		
5.1.2	Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đơn vị quản lý	1,50	
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1,5</i>		
	<i>Không đầy đủ, kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>		
5.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức	1,00	
	<i>Đúng quy định: 1,0</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>		
5.3	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	1,00	
	<i>Đúng quy định: 1,0</i>		
	<i>Có vị trí lãnh đạo bổ nhiệm không đúng quy định: 0</i>		
5.4	Thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính	5,50	
5.4.1	Kế hoạch kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính	0,50	
	<i>Xây dựng kế hoạch kiểm tra: 0,5</i>		
	<i>Không xây dựng kế hoạch kiểm tra: 0</i>		
5.4.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính	1,00	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>		
5.4.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	4,00	
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo Sở bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1</i>	1,00	
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1</i>	1,00	
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ công chức thuộc Sở bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1</i>	1,00	
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ viên chức thuộc Sở bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1</i>	1,00	
5.5	Thực hiện quy định về chuyển đổi vị trí việc làm	1,00	
	<i>Thực hiện đạt từ 80 - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	$\frac{[Tỷ\ lệ\ \% \text{ hoàn thành kế hoạch} \times 1]}{100\%}$		
	<i>Không xây dựng kế hoạch hoặc kế hoạch không xác định rõ số lượng, vị trí, đối tượng chuyển đổi hoặc thực hiện đạt dưới 80% Kế hoạch: 0</i>		
5.6	Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng	1,00	
	<i>Hoàn thành 100% chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch được phê duyệt: 1</i>		
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch được phê duyệt: 0,5</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch được phê duyệt: 0</i>		
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	8,50	
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3,50	
6.1.1	Thực hiện quy định về sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước	1,00	
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá (không phát sinh sai phạm trong năm đánh giá; không sai phạm về thực hiện quy định về sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước): 1</i>		
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá (là số kinh phí được phát hiện sai phạm không đúng quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành, phải thu hồi trong năm đánh giá, không bao gồm các kiến nghị phân lời theo kết luận Thanh tra, Kiểm toán nhà nước: các ý kiến đề nghị đơn vị chấn chỉnh, rút kinh nghiệm): 0</i>		
6.1.2	Thực hiện công khai, chấp hành dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, quyết toán ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt	1,00	
	<i>Thực hiện đúng quy định : 1</i>		
	<i>Thực hiện không đúng quy định : 0</i>		
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách trong (các kiến nghị trong năm đánh giá và năm trước liền kề năm đánh giá; trường hợp không có kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán được điểm tối đa)	1,50	
	<i>100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 1,5</i>		
	<i>Từ 90% - dưới 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 1</i>		
	<i>Từ 70% - dưới 90% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0,5</i>		
	<i>Dưới 70% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0</i>		
6.2	Thực hiện quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công	1,00	
	<i>Thực hiện đúng quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công: 1</i>		
	<i>Có sai phạm trong thực hiện quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công: 0</i>		
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quản lý hành chính	2,00	
6.3.1	Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công của cơ quan, tổ chức hành chính trực thuộc phù hợp với thể chế hiện hành	1,00	
	<i>Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công phù hợp thể chế hiện hành: 1</i>		
	<i>Không ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công của cơ quan, đơn vị hoặc ban hành nhưng không phù hợp thể chế hiện hành: 0</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
6.3.2	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan, đơn vị và các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp trực thuộc (nếu có)	1,00	
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>		
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>		
6.4	Thực hiện tiết kiệm kinh phí được phân bổ để thực hiện tự chủ	1,00	
	<i>Tiết kiệm được từ 5% kinh phí trở lên: 1</i>		
	<i>Tiết kiệm được từ 2% đến dưới 5% kinh phí trở lên: 0,5</i>		
	<i>Tiết kiệm được dưới 2% kinh phí: 0</i>		
6.5	Thực hiện quy định báo cáo tài chính gửi cơ quan tài chính cấp trên theo quy định tại QĐ số 52/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh: 0,5	1,00	
	<i>Thực hiện đúng quy định Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm hàng năm: 0,5</i>	<i>0,50</i>	
	<i>Thực hiện đúng quy định báo cáo tài chính gửi cơ quan tài chính cấp trên theo quy định tại QĐ số 52/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh: 0,5</i>	<i>0,50</i>	
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	11,00	
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của cơ quan, đơn vị	1,50	
7.1.1	Tỷ lệ văn bản đi của cơ quan (giữa các cơ quan, đơn vị có sử dụng Hệ thống văn phòng điện tử; không bao gồm văn bản mật) được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm bản giấy	0,50	
	<i>Từ 80%-100% văn bản đi được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm bản giấy thì điểm được tính theo công thức:</i>		
	$\frac{[Tỷ\ lệ\ \% \text{ văn bản} \times 0,5]}{100\%}$		
	<i>Dưới 80% văn bản đi được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm bản giấy: 0</i>		
7.1.2	Tỷ lệ văn bản, nhiệm vụ được giao xử lý đúng quy trình trên Hệ thống Quản lý nhiệm vụ do UBND/Chủ tịch UBND tỉnh giao	1,00	
	<i>100% văn bản, nhiệm vụ được xử lý đúng quy trình: 1</i>		
	<i>Còn có văn bản, nhiệm vụ được xử lý không đúng quy trình : 0</i>		
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2,00	
7.2.1	Tỷ lệ TTHC triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1,00	
	<i>100% TTHC đủ điều kiện được triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình: 1</i>		
	<i>Dưới 100% TTHC đủ điều kiện được triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, điểm được tính theo công thức</i>		
	$\frac{Số\ lượng\ dịch\ vụ\ công\ trực\ tuyến\ toàn\ trình \times 1}{Số\ TTHC\ đủ\ điều\ kiện\ lên\ trực\ tuyến\ toàn\ trình}$		
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1,00	
	<i>Điểm tính theo công thức:</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	$\frac{[Số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình \times 1]}{Tổng hồ sơ giải quyết trong năm của dịch vụ công trực tuyến toàn trình}$		
7.3	Cập nhật hồ sơ giải quyết TTHC vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh	1,00	
	100% hồ sơ giải quyết TTHC được cập nhật, xử lý đầy đủ, đúng quy định: 1		
	Còn có hồ sơ chưa được cập nhật hoặc được xử lý không đúng quy định: 0		
7.4	Hoạt động Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	2,00	
7.4.1	Số lượng tin bài được đăng tải hàng tháng về thông tin chỉ đạo, điều hành, hoạt động của cơ quan, đơn vị	1,00	
	Mỗi tháng có từ 4 tin, bài trở lên: 1		
	Mỗi tháng có từ 02 - 03 tin, bài: 0,5		
	Có dưới 02 tin, bài: 0		
7.4.2	Số lượng văn bản hướng dẫn chỉ đạo các lĩnh vực công tác của cơ quan, đơn vị được đăng tải trong năm	1,00	
	Có từ 60 văn bản trở lên: 1		
	Có từ 30 đến dưới 60 văn bản: 0,5		
	Có dưới 30 văn bản: 0		
7.5	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính	1,50	
	Hoàn thành 100% chỉ tiêu số hóa kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực theo chỉ tiêu cấp có thẩm quyền giao : 1,5		
	Hoàn thành dưới 100% chỉ tiêu số hóa kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực thì điểm được tính theo công thức:		
	$\frac{Tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị \times 1,5}{Chỉ tiêu cấp có thẩm quyền giao}$		
7.6	Thực hiện thanh toán trực tuyến	3,00	
7.6.1	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 1 Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến	1,00	Chi áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến
7.6.2	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 1 Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	1,00	
7.6.3	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 1 Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	1,00	Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến.
8	KẾT QUẢ ĐO LƯỜNG HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	20,00	
	Điểm tính theo công thức:	$\frac{[Chỉ số SIPAS của đơn vị \times 10,00]}{100\%}$	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	TỔNG ĐIỂM	100,00	

Phụ lục II

TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 1699/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	10,00	
1.1	Kế hoạch CCHC năm	1,50	
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC năm	0,25	
	<i>Ban hành kịp thời theo quy định: 0,25</i>		
	<i>Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành: 0</i>		
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ trên các lĩnh vực CCHC theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; phù hợp với Kế hoạch CCHC của tỉnh và bố trí kinh phí thực hiện; có giải pháp khắc phục các nội dung chưa đạt điểm tối đa của năm trước	0,25	
	<i>Đạt yêu cầu: 0,25</i>		
	<i>Không đạt yêu cầu: 0</i>		
1.1.3	Thực hiện Kế hoạch CCHC	1,00	
	<i>Thực hiện từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i>		
	$\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1}{100\%}$		
	<i>Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0</i>		
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0,50	
1.2.1	Số lượng và nội dung báo cáo định kỳ (báo cáo quý, báo cáo 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm)	0,25	
	<i>Đủ số lượng và đầy đủ nội dung: 0,25</i>		
	<i>Không đủ số lượng báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ nội dung: 0</i>		
1.2.2	Báo cáo được gửi đúng thời gian quy định (báo cáo quý trước 05/3; báo cáo 6 tháng trước 05/6; báo cáo 9 tháng trước 05/9 và báo cáo năm trước 05/12)	0,25	
	<i>Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định: 0,25</i>		
	<i>Có báo cáo gửi chậm hạn: 0</i>		
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	1,50	
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị (phòng chuyên môn và tương đương thuộc UBND huyện; UBND cấp xã) được kiểm tra trong năm	0,50	
	<i>Từ 30% số cơ quan đơn vị trở lên: 0,5</i>		
	<i>Từ 20%-dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,25</i>		
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>		
1.3.2	Xử lý/kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (nếu không có vấn đề cần xử lý/kiến nghị xử lý được điểm tối đa)	1,00	
	<i>Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i>		
	$\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}}{100\%} \times 1 \right]$		
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2,50	
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các cuộc họp trong cơ quan; gửi đến cá nhân qua hệ thống Văn phòng điện tử; Trang thông tin điện tử; tờ rơi; Đài Phát thanh và Truyền hình huyện; loa phóng thanh: 1</i>	1,00	
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 1,5</i>	1,50	
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong CCHC	3,00	
	<i>Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên áp dụng tại huyện: 3</i>		
	<i>Có từ 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên áp dụng tại huyện: 2</i>		
	<i>Có 01 sáng kiến hoặc giải pháp mới áp dụng tại huyện: 1</i>		
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>		
1.6	Đối thoại của Chủ tịch UBND huyện, thành phố với người dân, doanh nghiệp	1,00	
1.6.1	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo huyện, thành phố với người dân, doanh nghiệp	0,50	
	<i>Tổ chức từ 01 cuộc đối thoại trở lên: 0,5</i>		
	<i>Không tổ chức đối thoại: 0</i>		
1.6.2	Xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại (trường hợp không có đề xuất, kiến nghị được điểm tối đa)	0,50	
	<i>Xử lý hoặc kiến nghị xử lý 100% đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0,5</i>		
	<i>Còn có đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp không được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>		
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	7,00	
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) trong năm theo chương trình, kế hoạch được phê duyệt	2,00	
	<i>Hoàn thành 100% chương trình, Kế hoạch được phê duyệt: 2</i>		
	<i>Không hoàn thành chương trình, Kế hoạch được phê duyệt: 0</i>		
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2,50	
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1,50	
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>	0,50	
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>	0,50	
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>	0,50	
2.2.2	Xử lý kết quả TDTHPL (trường hợp không có vấn đề cần xử lý/kiến nghị xử lý thì được điểm tối đa)	1,00	
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua TDTHPL được xử lý/kiến nghị xử lý: 1</i>		
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua TDTHPL được xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>		
2.3	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật	2,00	
2.3.1	Thực hiện rà soát VBQPPL theo thẩm quyền	0,50	
	<i>Có triển khai, hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5</i>		
	<i>Không triển khai hoặc không hoàn thành 100% kế hoạch: 0</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
2.3.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát VBQPPL (trường hợp không có văn bản cần xử lý/kiến nghị xử lý thì được điểm tối đa)	1,00	
	Từ 70% - 100% số văn bản được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức		
	$\frac{[Tỷ\ lệ\ \% \ số\ văn\ bản\ đã\ xử\ lý/kiến\ nghị\ xử\ lý \times 1]}{100\%}$		
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0		
2.3.3	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực hàng năm	0,50	
	Kịp thời, đúng quy định: 0,5		
	Không kịp thời, không đúng quy định: 0		
2.4	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	0,50	
	Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý: 0,5		
	Còn có văn bản chưa xử lý hoặc đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	16,00	
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)	3,50	
3.1.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0,50	
	Ban hành kịp thời (theo đúng thời gian được giao trong Kế hoạch của UBND tỉnh): 0,5		
	Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành: 0		
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0,50	
	Hoàn thành từ 80 - 100% kế hoạch tính theo công thức		
	$\frac{[(Tỷ\ lệ\ \% \ hoàn\ thành\ kế\ hoạch) \times 0,5]}{100\%}$		
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá	0,50	
	Từ 80% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức:		
	$\frac{[(Tỷ\ lệ\ \% \ số\ vấn\ đề\ đã\ xử\ lý\ hoặc\ kiến\ nghị\ xử\ lý) \times 0,5]}{100\%}$		
	Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
3.1.4	Kết quả rà soát, đánh giá đề xuất phương án đơn giản hoá TTHC thuộc phạm vi quản lý/thẩm quyền giải quyết của huyện	1,00	
	Có phương án đơn giản hoá TTHC được Chủ tịch UBND tỉnh thông qua: 1		
	Không có phương án đơn giản hoá TTHC hoặc phương án đơn giản hoá không được Chủ tịch UBND tỉnh thông qua: 0		
3.1.5	Kết quả rà soát, thống kê, công bố TTHC nội bộ trong cơ quan, đơn vị	1,00	
	Có Quyết định công bố TTHC nội bộ của Chủ tịch UBND huyện và 100% đơn vị xã thuộc huyện trước ngày 30/4/2023: 1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>Có Quyết định công bố TTHC nội bộ của Chủ tịch UBND huyện và có từ 80% đến dưới 100% đơn vị xã thuộc huyện công bố chậm nhất trong ngày 31/8/2023: 0,5</i>		
	<i>Không có Quyết định công bố TTHC nội bộ của Chủ tịch UBND huyện hoặc dưới 80% đơn vị xã thuộc huyện không công bố hoặc công bố chậm sau ngày 31/8/2023: 0</i>		
3.2	Công khai TTHC	1,50	
	<i>100% TTHC và các quy định về TTHC được niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định tại trụ sở UBND huyện và nơi tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả TTHC cấp huyện: 0,5</i>	0,50	
	<i>100% UBND cấp xã thực hiện đúng quy định về niêm yết công khai TTHC và các quy định về TTHC: 0,5</i>	0,50	
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền quản lý được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Trang thông tin điện tử: 0,5</i>	0,50	
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1,00	
3.3.1	Ban hành đầy đủ các văn bản về tổ chức thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định của Chính phủ, của tỉnh	0,50	
	<i>Ban hành đầy đủ, đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>Ban hành không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>		
3.3.2	Tổ chức thực hiện đối với các TTHC theo cơ chế "4 tại chỗ" tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	0,50	
	<i>Đạt tỷ lệ 50% TTHC trở lên: 0,5</i>		
	<i>Đạt tỷ lệ 30%-dưới 50% TTHC: 0,25</i>		
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 30% hoặc không thực hiện: 0</i>		
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	7,00	
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	3,00	
	<i>100% số hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn: 3</i>		
	<i>Từ 98% -dưới 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn : 2</i>		
	<i>Dưới 98% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>		
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	3,00	
	<i>100% số hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn: 3</i>		
	<i>Từ 98% -dưới 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 2</i>		
	<i>Dưới 98% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>		
3.4.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC tại UBND cấp huyện (trường hợp không có hồ sơ TTHC trả trễ hẹn được điểm tối đa)	1,00	
	<i>100% hồ sơ TTHC cấp huyện trả trễ hẹn được xin lỗi theo quy định: 0,5</i>	0,50	
	<i>100% hồ sơ TTHC cấp xã trả trễ hẹn được xin lỗi theo quy định: 0,5</i>	0,50	
3.5	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1,50	
3.5.1	Tiến độ giải quyết TTHC của UBND cấp huyện trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	0,50	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, trong hạn từ 90% - 100%: 0,5 điểm		
	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, trong hạn từ 80% đến dưới 90%: 0,25 điểm		
	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, trong hạn dưới 80%: 0 điểm		
3.5.2	Kết quả phân loại công chức, viên chức thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp huyện	0,50	
	100% công chức, viên chức xếp loại A: 1 điểm		
	Có công chức, viên chức xếp loại B, đồng thời các công chức, viên chức còn lại không có trường hợp xếp loại C, loại D: 0,5		
	Có công chức, viên chức xếp loại C hoặc xếp loại D: 0		
3.5.3	Tiến độ giải quyết TTHC của UBND cấp xã trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	0,50	
	100% UBND cấp xã đạt tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, trong hạn từ 90%-100%: 0,5 điểm		
	Có UBND cấp xã đạt tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, trong hạn từ 80%-dưới 90%: 0,25 điểm		
	Có UBND cấp xã đạt tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, trong hạn dưới 80%: 0 điểm		
3.6	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã (trường hợp không có phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân được điểm tối đa)	1,00	
	100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1		
	Còn có PAKN chưa được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
3.7	Thái độ phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã	0,50	
	Không có đơn thư, phản ánh cán bộ, công chức, viên chức gây phiền hà, sách nhiễu cho cá nhân, tổ chức hoặc có đơn thư, phản ánh nhưng qua xác minh nội dung phản ánh không đúng sự thật (có xác nhận của cấp có thẩm quyền): 0,5		
	Có đơn thư, phản ánh cán bộ, công chức, viên chức gây phiền hà, sách nhiễu cho cá nhân, tổ chức : 0		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	9,50	
4.1	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo phòng, lãnh đạo đơn vị sự nghiệp	2,00	
4.1.1	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng Phó Trưởng phòng tại các phòng chuyên môn và tương đương cấp huyện	1,00	
	Thực hiện số lượng cấp phó theo đúng định mức quy định : 1,0		
	Thực hiện vượt số lượng cấp phó theo định mức quy định: 0		
4.1.2	Thực hiện quy định về số lượng lãnh đạo đơn vị sự nghiệp	1,00	
	Thực hiện số lượng cấp phó theo đúng định mức quy định : 1,0		
	Thực hiện vượt quá số lượng cấp phó theo định mức quy định: 0		
4.2	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021	2,00	
	Đạt từ 10% trở lên: 2		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>Đạt dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i>		
	$\frac{[Tỷ\ lệ\ \% \text{ giảm đơn vị sự nghiệp công lập} \times 2]}{10\%}$		
4.3	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	2,00	
4.3.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1,00	
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1</i>		
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>		
4.3.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập	1,00	
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1</i>		
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>		
4.4	Thực hiện các quy định về sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập theo Quyết định số 2007/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh	2,00	
	<i>Thực hiện sắp xếp DVSNCL đúng hoặc trước thời hạn quy định của Quyết định: 2</i>		
	<i>Thực hiện sắp xếp DVSNCL không đúng thời hạn quy định của Quyết định: 0</i>		
4.5	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	1,50	
4.5.1	Thực hiện quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước theo quy định của Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương và quy định của UBND tỉnh	0,50	
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định: 0,5</i>		
	<i>Thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0</i>		
4.5.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho phòng chuyên môn cấp huyện và UBND cấp xã	0,50	
	<i>Có thực hiện: 0,5</i>		
	<i>Không thực hiện: 0</i>		
4.5.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	0,50	
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>		
	<i>Còn có vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra chưa được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>		
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	12,00	
5.1	Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đơn vị quản lý (áp dụng đối với các đơn vị đã có Thông tư hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương)	2,00	
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 2,0</i>		
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>		
5.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức, công chức cấp xã	1,00	
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức	0,50	
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>Không đúng quy định: 0</i>		
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức cấp xã	0,50	
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>		
5.3	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0,50	
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>Có vị trí lãnh đạo bổ nhiệm không đúng quy trình, đối tượng, tiêu chuẩn: 0</i>		
5.4	Thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính	5,50	
5.4.1	Kế hoạch kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính	0,50	
	<i>Xây dựng kế hoạch kiểm tra: 0,5</i>		
	<i>Không xây dựng kế hoạch kiểm tra: 0</i>		
5.4.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính	1,00	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>		
5.4.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	4,00	
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo UBND cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1</i>		
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1</i>		
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ công chức thuộc phòng chuyên môn và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1</i>		
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1</i>		
5.5	Cán bộ, công chức cấp xã	1,00	
	<i>100% số cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn: 1</i>		
	<i>Còn có cán bộ, công chức cấp xã chưa đạt chuẩn: 0</i>		
5.6	Thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng	1,00	
	<i>Hoàn thành 100% chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch được phê duyệt: 1</i>		
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch được phê duyệt: 0,5</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch được phê duyệt: 0</i>		
5.7	Thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở	1,00	
5.7.1	Kế hoạch tổ chức kiểm tra thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở	0,50	
	<i>Ban hành kế hoạch kiểm tra thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại cấp huyện: 0,5</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>Không có kế hoạch kiểm tra thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại cấp huyện: 0</i>		
5.7.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra thực hiện quy chế dân chủ cơ sở	0,50	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>		
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	8,50	
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4,00	
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (<i>chỉ tính vốn kế hoạch năm đánh giá; số liệu ước giải ngân đến 31/01 năm liền kề năm đánh giá</i>)	1,50	
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% kế hoạch trở lên: 1,5</i>		
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% - dưới 90% so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i>		
	$\frac{[Tỷ\ lệ\ \% \text{ giải\ ngân} \times 1,5]}{90\%}$		
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 70% so với kế hoạch được giao: 0</i>		
6.1.2	Thực hiện quy định về sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước	0,50	
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá (không phát sinh sai phạm trong năm đánh giá; không sai phạm về thực hiện quy định về sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước): 0,5</i>		
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá (là số kinh phí được phát hiện sai phạm không đúng quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành, phải thu hồi trong năm đánh giá, không bao gồm các kiến nghị phản lời theo kết luận Thanh tra, Kiểm toán Nhà nước: các ý kiến đề nghị đơn vị chấn chỉnh, rút kinh nghiệm): 0</i>		
6.1.3	Thực hiện công khai, chấp hành dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, quyết toán ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt	0,50	
	<i>Thực hiện đúng quy định : 0,5</i>		
	<i>Thực hiện không đúng quy định : 0</i>		
6.1.4	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách (<i>các kiến nghị trong năm đánh giá và năm trước liền kề năm đánh giá; trường hợp không có kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán được điểm tối đa</i>)	1,50	
	<i>100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 1,5</i>		
	<i>Từ 90% - dưới 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 1</i>		
	<i>Từ 70% - dưới 90% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0,5</i>		
	<i>Dưới 70% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0</i>		
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính	1,00	
6.2.1	Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế Quản lý và sử dụng tài sản công của cơ quan, đơn vị phù hợp với thể chế hiện hành	0,25	
	<i>100% phòng chuyên môn và tương đương ban hành Quy chế phù hợp với thể chế hiện hành: 0,25</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>Có phòng chuyên môn và tương đương không ban hành Quy chế hoặc ban hành nhưng không phù hợp thể chế hiện hành: 0</i>		
6.2.2	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc	0,25	
	<i>Có kiểm tra: 0,25</i>		
	<i>Không kiểm tra: 0</i>		
6.2.3	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính các cấp ở địa phương	0,50	
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0,5</i>		
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>		
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	1,50	
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự đảm bảo chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	1,00	
	<i>Có thêm từ 01 đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên hoặc tự bảo đảm một phần chi thường xuyên trở lên: 1,0</i>		
	<i>Không có thêm đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên: 0</i>		
6.3.2	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	0,50	
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0,5</i>		
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>		
6.4	Thực hiện tiết kiệm kinh phí (đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp trực thuộc) được phân bổ để thực hiện tự chủ tài chính	1,00	
	<i>100% số đơn vị tiết kiệm kinh phí: 1</i>		
	<i>Dưới 100% số đơn vị tiết kiệm kinh phí thì điểm được tính theo công thức</i>		
	$\frac{[Tỷ\ lệ\ \% \text{ số đơn vị thực hiện đúng quy định} \times 1]}{100\%}$		
6.5	Chấp hành chế độ báo cáo công tác tài chính - ngân sách theo quy định	1,00	
	<i>Thực hiện đúng quy định Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm hàng năm: 0,5</i>	0,50	
	<i>Thực hiện đúng quy định báo cáo tài chính gửi cơ quan tài chính cấp trên theo quy định tại Quyết định số 52/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh: 0,5</i>	0,50	
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	10,00	
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của UBND cấp huyện	2,00	
7.1.1	Tỷ lệ văn bản đi của cơ quan (giữa các cơ quan, đơn vị có sử dụng Hệ thống văn phòng điện tử; không bao gồm văn bản mật) được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm bản giấy	1,00	
	<i>Từ 80%-100% văn bản đi được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm bản giấy thì điểm được tính theo công thức:</i>		
	$\frac{[Tỷ\ lệ\ \% \text{ văn bản} \times 1,0]}{100\%}$		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>Dưới 80% văn bản đi được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm bản giấy: 0</i>		
7.1.2	Tỷ lệ văn bản, nhiệm vụ được giao xử lý đúng quy trình trên Hệ thống Quản lý nhiệm vụ do UBND/Chủ tịch UBND tỉnh giao	1,00	
	<i>100% văn bản, nhiệm vụ được xử lý đúng quy trình: 1,0</i>		
	<i>Còn có văn bản, nhiệm vụ được xử lý không đúng quy trình : 0</i>		
7.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1,00	
	<i>Điểm tính theo công thức:</i>		
	<i>$\frac{[Số\ hồ\ sơ\ giải\ quyết\ trực\ tuyến\ của\ DVC\ trực\ tuyến\ toàn\ trình \times 1]}{Tổng\ hồ\ sơ\ giải\ quyết\ trong\ năm\ của\ dịch\ vụ\ công\ trực\ tuyến\ toàn\ trình}$</i>		
7.3	Cập nhật hồ sơ giải quyết TTHC vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh	2,00	
7.3.1	Cập nhật hồ sơ giải quyết TTHC cấp huyện vào Hệ thống phần mềm một cửa điện tử, dịch vụ công trực tuyến	1,00	
	<i>100% hồ sơ giải quyết TTHC được cập nhật, xử lý đầy đủ, đúng quy định: 1,0</i>		
	<i>Còn có hồ sơ chưa được cập nhật hoặc được xử lý không đúng quy định: 0</i>		
7.3.2	Cập nhật hồ sơ giải quyết TTHC cấp xã vào Hệ thống phần mềm một cửa điện tử, dịch vụ công trực tuyến	1,00	
	<i>100% UBND cấp xã cập nhật, xử lý hồ sơ giải quyết TTHC đầy đủ, đúng quy định: 1,0</i>		
	<i>Còn có UBND cấp xã cập nhật, xử lý hồ sơ giải quyết TTHC không đầy đủ, không đúng quy định: 0</i>		
7.4	Hoạt động của trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	1,00	
7.4.1	Số lượng tin bài được đăng tải hàng tháng về thông tin chỉ đạo, điều hành, hoạt động của cơ quan, đơn vị	0,50	
	<i>Mỗi tháng có từ 4 tin, bài trở lên: 0,5</i>		
	<i>Mỗi tháng có từ 02 - 03 tin, bài: 0,25</i>		
	<i>Mỗi tháng có dưới 02 tin, bài: 0</i>		
7.4.2	Số lượng văn bản hướng dẫn chỉ đạo các lĩnh vực công tác của cơ quan, đơn vị được đăng tải trong năm	0,50	
	<i>Có từ 60 văn bản trở lên: 0,5</i>		
	<i>Có từ 30 đến dưới 60 văn bản: 0,25</i>		
	<i>Có dưới 30 văn bản: 0</i>		
7.5	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1,00	
	<i>Hoàn thành 100% chỉ tiêu số hóa kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực theo chỉ tiêu cấp có thẩm quyền giao : 1,0</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>Hoàn thành dưới 100% chỉ tiêu số hóa kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực thì điểm được tính theo công thức:</i>		
	$\frac{\text{Tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị} \times 1,0}{\text{Chỉ tiêu cấp có thẩm quyền giao}}$		
7.6	Thực hiện thanh toán trực tuyến	3,00	
7.6.1	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 1 Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến	1,00	<i>Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến</i>
7.6.2	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 1 Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	1,00	
7.6.3	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 1 Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	1,00	<i>Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến.</i>
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA HUYỆN/THÀNH PHỐ	7,00	
8.1	Mức độ phát triển doanh nghiệp	3,00	
8.1.1	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	1,00	
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1</i>		
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>		
8.1.2	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	1,00	
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1</i>		
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>		
8.1.3	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách của khu vực doanh nghiệp	1,00	
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1</i>		
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>		
8.2	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện theo Kế hoạch được UBND tỉnh giao	2,00	
	<i>Vượt chỉ tiêu được giao: 2</i>		
	<i>Hoàn thành chỉ tiêu được giao: 1,5</i>		
	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0</i>		
8.3	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND cấp huyện giao	2,00	
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*2+(c/a)*1,5. Trong đó:</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch</i>		
	<i>b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch</i>		
	<i>c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch</i>		
9	KẾT QUẢ ĐO LƯỜNG HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	20,00	
	Điểm tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Chỉ số SIPAS của đơn vị} \times 10.00}{100\%} \right]$		
	TỔNG ĐIỂM	100,00	